

BIỂU THỨC RÀO ĐÓN:

một phương tiện diễn đạt tính mơ hồ về nghĩa trong các văn bản kinh tế tiếng Anh

PHẠM THỊ THANH THÙY*

1. Lời mở đầu

Tính chính xác, rõ ràng luôn là những đặc trưng dễ nhận biết trong các văn bản viết. Nhà triết học lỗi lạc Aristotle (1946 trích theo Ruzaita 2004) đã từng nhắc nhở rằng khi đưa ra bất cứ một sự kiện nào, chúng ta cũng nên hướng tới những nét cụ thể và đặc trưng riêng của sự kiện đó và nên xác định cụ thể ngày tháng, số lượng... đi kèm. Thế nhưng liệu có phải văn phong khoa học luôn có những đặc điểm đó không? Bài viết này nhằm trả lời cho câu hỏi: liệu có tính mơ hồ, không chắc chắn trong các văn bản khoa học nói chung và trong văn bản kinh tế tiếng Anh nói riêng hay không?

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu phân tích của bài viết được thu thập từ 10 văn bản kinh tế từ các tạp chí chuyên ngành kinh tế được phát hành ở Mỹ trong năm 2003 và 2004 như tạp chí "*The American Economic Review*", "*Advances in Macroeconomics*"; "*Journal of International Economics*". Có hai giả thuyết được đặt ra để

lựa chọn các văn bản kinh tế làm cứ liệu nghiên cứu: (1) các văn bản kinh tế thuộc văn phong khoa học có thể đại diện cho ngôn ngữ khoa học và (2) cũng như các văn bản khoa học khác, trong các văn bản kinh tế các tác giả đưa ra những nhận định riêng của mình, do đó chắc phải sử dụng các công cụ để rào đón cho những ý kiến riêng của mình, và bên cạnh đó các văn bản kinh tế thường đề cập tới các con số, do đó cả ngôn ngữ mang tính chính xác và ngôn ngữ mang tính mơ hồ (vagueness) có thể được sử dụng trong những văn bản này.

Các văn bản kinh tế được chia làm 3 nhóm chính (G1, G2, G3) tương đương với:

nhóm 1: văn bản rút ra từ các bài báo chính (G1: Main journal articles);

nhóm 2: văn bản rút ra từ các bài viết ngắn (G2: Short papers)

nhóm 3: văn bản rút ra từ các bài bình luận (G3: Comments).

Các nhóm văn bản kinh tế được phân loại trên cơ sở các thể loại chính trong các tờ báo được rút ra làm tài liệu nghiên cứu. Các văn bản trong từng nhóm (G1: 9 bài; G2: 6 bài; G3: 5 bài) được đánh thứ tự theo thời gian phát hành của các bài viết trong các tạp chí đó.

* NCS. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Phương pháp phân tích chính của bài này là phân tích định lượng (thu thập dữ liệu) và phân tích định tính (phân tích dữ liệu). Bên cạnh đó, để hiểu thêm về nguyên nhân sử dụng các biểu thức rào đón mang tính mơ hồ trong các văn bản kinh tế, chúng tôi đã viết thư hỏi một số chuyên gia kinh tế chuyên viết các bài báo cho tạp chí "*The American Economic Review*", may mắn được trao đổi với 2 nhà báo, và gặp trực tiếp một nhà báo trong thời gian nghiên cứu ở Mỹ. Những trao đổi giữa chúng tôi với các nhà báo này chủ yếu xoay quanh các dẫn chứng cụ thể được rút ra trong các bài viết của họ để tìm ra nguyên nhân sử dụng các biểu thức rào đón mang tính mơ hồ trong các bài viết đó. Tên của các tác giả này sẽ không được tiết lộ, thay vì đó, tôi ký hiệu họ là tác giả A, B và C.

- Bài báo của tác giả A miêu tả tình trạng khủng hoảng của các ngân hàng, và sự hoang mang của người dân trong thời kỳ khủng hoảng tài chính (1930 - 1931).
- Tác giả B bàn về tình trạng bất cân đối giữa các nước phát triển và kém phát triển quanh vấn đề sinh đẻ và giáo dục.
- Tác giả C viết về ảnh hưởng của danh tiếng tới việc ký kết các hợp đồng kinh tế và lấy một công ty phần mềm của Ấn độ làm dẫn chứng minh họa.

3. Tính mơ hồ trong một số nghiên cứu trước đây

Trong lịch sử tính mơ hồ đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới. Wittgenstein (1967) là một trong những người đầu tiên đi ngược lại quan điểm của Plato và quan điểm của các nhà triết học, ngôn ngữ học thời bấy giờ cho rằng "sự thiếu chính xác luôn luôn là điều si

nhục, còn tính chính xác luôn là thứ được tôn thờ" (1914: 258). Cũng chống lại những quan điểm về tính chính xác được đưa ra thời bấy giờ nhưng nhẹ nhàng hơn, Popper (1945) cho rằng khó có thể đạt được tính tuyệt đối trong ngôn ngữ khoa học và sẽ thật là hoang đường nếu muốn có được tính chính xác tuyệt đối trong khoa học tự nhiên.

Một số nhà logic học cũng bàn về tính mơ hồ. Zadeh (trích theo Yager, 1987) cho rằng khó có thể phân định rạch ròi ranh giới giữa mọi sự vật tồn tại trên thế giới này và hầu hết các tranh luận của chúng ta cũng chỉ là tương đối, do đó các nhà khoa học tự nhiên cũng phải thay đổi thái độ của mình và hướng về tính tương đối.

Trong một thời gian dài, tính mơ hồ thường chỉ được các nhà triết học bàn tới, nhưng gần đây nó đã trở thành chủ đề tranh luận của các nhà ngôn ngữ học. Các nhà ngôn ngữ học như Crystal và Davy (1979), Channell (1980), Myers (1996), Overstreet và Yule (2002) đã đề cập tới các phạm trù khác nhau của ngôn ngữ mơ hồ và kết luận rằng tính mơ hồ là một đặc trưng của ngôn ngữ nói chung. Các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học này còn cho thấy rằng không thể và không nên lãng tránh tính mơ hồ vì tính mơ hồ là một công cụ ngôn ngữ hữu hiệu trong giao tiếp và giao tiếp có thể sẽ thất bại nếu thiếu ngôn ngữ mơ hồ.

Gần đây, khi nghiên cứu về ngôn ngữ mơ hồ, các nhà ngôn ngữ học như Brown & Lavinson (1994), Hyland (1994, 1998) đã đề cập tới khái niệm biểu thức rào đón trong ngôn ngữ (hedging expressions) bởi các biểu thức rào đón là một trong những công cụ diễn đạt tính mơ hồ trong ngôn ngữ.

4. Biểu thức rào đón - một phương tiện ngôn ngữ mang tính mơ hồ

Xuất hiện đầu tiên trong một bài viết của Lakoff (1972), thuật ngữ "rào đón" (hedge) được coi là một phương tiện hữu hiệu giúp người nói, người viết tránh tuyệt đối hoá những nhận định mà họ đưa ra và giúp họ giảm nhẹ được trách nhiệm đối với những phát ngôn của mình. Có được điều này bởi lẽ các biểu thức rào đón giúp người viết, người nói tạo ra một khoảng cách an toàn giữa họ với các phát ngôn, các nhận định của mình. Theo Myers (1989), khi đưa ra những kết quả nghiên cứu mới cho độc giả, các nhà khoa học thường sử dụng nhiều biểu thức rào đón. Trong những trường hợp này, sự cẩn thận là rất cần thiết bởi lẽ những số liệu và kết quả mới mà các nhà khoa học đưa ra có thể thiếu chính xác do hạn chế của số liệu hoặc hạn chế về kiến thức từ phía tác giả. Bên cạnh đó, một trong những nguyên tắc (nguyên tắc về tính chính xác) đảm bảo giao tiếp thành công (được Grice đưa ra) đó là "không phát ngôn khi không có hoặc thiếu thông tin chính xác" (1975: 45-46). Do đó chính lúc này, các biểu thức rào đón là công cụ giúp các tác giả khoa học một mặt vẫn tuân theo nguyên tắc về tính chính xác mà Grice đưa ra để làm cho giao tiếp với các độc giả thành công, mặt khác vẫn có thể giới thiệu với các độc giả khoa học khác những nhận định khoa học có thể chưa đủ tính chính xác của mình. Đã có thời gian các biểu thức rào đón cũng chịu chung số phận với ngôn ngữ mơ hồ, chúng bị miệt thị và coi là một công cụ của những kẻ muốn lảng tránh trách nhiệm trước những phát ngôn của mình.

Sau Myers (1989), Hyland (1998, 2000) đã tiếp tục nghiên cứu về các biểu thức rào đón diễn tả tính mơ hồ trong ngôn ngữ khoa học. Clemen (1997) tìm hiểu các biểu thức rào đón trong các báo cáo khi người thực hiện báo cáo không có đủ các số liệu chính xác hoặc không có đầy đủ các thông tin cần thiết.

Chúng ta cùng đi sâu tìm hiểu ngôn ngữ mơ hồ thông qua các biểu thức rào đón được sử dụng trong một số văn bản kinh tế, tìm hiểu chức năng của các công cụ rào đón này cũng như đi tìm nguyên nhân mà các tác giả khoa học sử dụng công cụ này trong các bài viết của mình.

5. Các biểu thức rào đón - công cụ ngôn ngữ mang tính mơ hồ trong một số văn bản kinh tế

a. Các công cụ từ vựng (lexical devices)

Các công cụ từ vựng rào đón mang tính mơ hồ dường như chiếm thể thượng phong trong các văn bản kinh tế. Theo kết quả thống kê thu được, 72% các biểu thức rào đón trong các văn bản kinh tế là các công cụ từ vựng. Hai loại công cụ từ vựng xuất hiện nhiều nhất trong các văn bản kinh tế tiếng Anh đó là: *động từ tình thái* (modal verbs) và *các trạng từ ước lượng* (approximators).

1 Động từ tình thái

Trong số các động từ rào đón được sử dụng để diễn tả ngôn ngữ mơ hồ, động từ tình thái chiếm ưu thế (cứ 1000 từ văn bản lại xuất hiện 5,86 động từ tình thái). Có tám loại động từ tình thái thường được sử dụng làm công cụ rào đón trong các văn bản kinh tế tiếng Anh là: *can, could, may, might, must, should, will,*

would. Trong số đó có *may*, *might*, *could* hay được sử dụng nhất.

Động từ tình thái *may*, *might* (có thể) trong tiếng Anh thường được sử dụng để diễn tả sự cho phép, bên cạnh đó còn được dùng với nghĩa tri nhận (epistemic meanings) diễn đạt khả năng chủ ngữ hoặc vị ngữ của câu đó có thể làm gì. *Might* là một biểu thức rào đón biểu đạt một điều không chắc chắn xảy ra. So với *may*, *might* diễn đạt một khả năng ít có khả năng thực hiện hơn. Có thể bởi vì điều kiện để thực hiện những hành động do *might* diễn đạt xa hơn, và không rõ ràng bằng *may*. Chính vì vậy, với việc sử dụng *may* hoặc *might*, các nhà khoa học thấy thoải mái khi trình bày ý tưởng của mình cho dù ý khả năng chính xác của những nhận định đó là rất ít.

Ví dụ:

(1) **The project may take** more effort than estimated either because the firm took the wrong direction on the project, or the client changed his demands, or because productivity in the firm was lower than it would normally be. (G1, 3, 256)

[Dự án đó có thể cần nhiều cố gắng hơn dự kiến ban đầu bởi hãng (sản xuất) đó đi chệch hướng trong dự án, hoặc bởi khách hàng thay đổi ý kiến, hoặc bởi hiệu quả sản xuất của hãng thấp hơn so với mức bình thường.]

(2) **The contract may then depend on** the client's and firm's size (as a proxy for their risk aversion). (G3, 5, 125)

[Hợp đồng đó có thể phụ thuộc vào tầm cỡ khách hàng và độ lớn của hãng sản

xuất (như là một điều đầy mạo hiểm mà họ không thích).]

(3) In the United States, therefore, **large region specific shocks might produce** a sudden wave of bank failures in specific regions even though no ... (G1, 2, 121)

[Vì vậy, ở Hoa Kỳ, sự hoảng sợ từ phía khác hàng ở một phạm vi rộng nào đó có thể gây ra những thua lỗ bất ngờ cho ngân hàng ở những khu vực cụ thể đó mặc dù...]

Trong cả hai ví dụ trên, *may* đều được sử dụng với ý nghĩa tri nhận, diễn tả sự không chắc chắn của chủ ngữ trong câu (*the project; the contract*). *May* đã làm giảm tính chắc chắn của hành động được diễn đạt trong câu. Chúng ta đều có thể dùng một cách diễn đạt khác cho hai câu trên: Ví dụ (1) có thể được hiểu hoặc là 1) *it is possible that these conditions provide the means for this effect* [có khả năng là những điều kiện này là một phương tiện dẫn đến một tác động nào đó]; hoặc 2) *it is my belief that this could be the case* [tôi tin rằng điều này có thể là một trường hợp].

Ví dụ (2) có thể được hiểu hoặc là 1) *it is possible that circumstances enable this to occur* [rất có thể những tình huống cụ thể nào đó cho phép một điều gì đó xảy ra]; hoặc 2) *it is possible that this can happen but also possible that it cannot* [một điều gì đó có khả năng xảy ra nhưng cũng có thể không xảy ra].

Could cũng có ý nghĩa tương tự như *may/might* trong việc diễn đạt sự do dự, ngập ngừng từ phía người viết. Các tác giả kinh tế thường hay sử dụng động từ tình thái *could*

thể hiện sự do dự, ngập ngừng bởi họ rất thận trọng trước khi đưa ra các kết luận. Họ thường đặt ra những giả thuyết, tạo các tình huống kinh tế trong một môi trường hoàn thiện với các số liệu giả định, sau khi lập luận, họ sẽ đưa ra những kết luận dựa trên những tình huống đó. *Could* chính là một công cụ từ vựng giúp các tác giả kinh tế xây dựng những giả thuyết đó. Ví dụ:

(4) We could assume that in the renegotiated outcome, the firm pays a share of the overrun when there is a dispute. (G3, 1, 446)

[Chúng ta có thể giả định rằng sau kết quả của cuộc tái đàm phán đó, các hãng phải trả một phần chia sẽ thiệt hại khi tranh cãi phát sinh.]

Ở ví dụ (4), "we could assume" [chúng ta có thể giả định rằng] là dấu hiệu chỉ ra rằng đó chỉ là một giả định mà tác giả bài viết đặt ra.

❶ Các trạng từ chỉ sự ước lượng (approximators)

Các trạng từ chỉ sự ước lượng thường được sử dụng trong các bài viết kinh tế là *about* (khoảng); *around* (khoảng/khoảng độ); *approximately* (xấp xỉ); *roughly* (khoảng chừng) và *round* (chừng độ). Các từ ước lượng này thường được các tác giả kinh tế sử dụng trước một con số với mục đích chỉ ra rằng con số đó có thể lớn hơn hoặc cũng có thể nhỏ hơn số lượng mà nó thể hiện. Về mặt ý nghĩa, các trạng từ ước lượng trên đây có thể sử dụng thay cho nhau. Tuy vẫn còn nhiều tranh luận cho rằng ngôn ngữ khoa học nói chung và ngôn ngữ kinh tế nói riêng cần phải chính xác, rõ ràng, nhưng trong nhiều trường

hợp việc sử dụng các trạng từ ước lượng trong các bài viết kinh tế là rất cần thiết. Sự thiếu vắng ngôn ngữ mơ hồ [thông qua các trạng từ chỉ sự ước lượng] có thể làm cho độc giả không tin hoặc hiểu sai nội dung trong bài viết (như Wardhaugh, 1993 đã đề cập), thậm chí có thể làm người nghe bức tức, hoặc có phản ứng ngược lại (đặc biệt nếu đó là những phê bình, chỉ trích trực tiếp một sai lầm của ai đó) (theo Tannen 1989). Rõ ràng là những nhận định mà các tác giả đưa ra trong bài viết thường chỉ là những ý kiến mang tính chủ quan. Đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, các hiện tượng kinh tế luôn không ngừng thay đổi, việc cập nhật thông tin có thể chưa kịp thời; các số liệu thống kê có thể thiếu chính xác do những hạn chế về điều kiện, hoàn cảnh... Do đó, việc sử dụng ngôn ngữ mơ hồ mà cụ thể ở đây là việc sử dụng các trạng từ chỉ sự ước lượng là rất cần thiết nhằm tránh những sai sót hoặc những chỉ trích từ phía người đọc. Ví dụ:

(5) An additional year of the mother's education at the high school level (roughly a 10-percent increase in education) raises a child's test scores by 2.4 percent.

[Nếu người mẹ được học thêm một năm ở trường phổ thông (tức là tăng thêm khoảng 10% kiến thức giáo dục) thì mức điểm kiểm tra ở lứa trẻ sẽ tăng lên 2,4%.]

Tác giả của nhận định trên tương đối an toàn khi đề cập tới con số 10% đi kèm với trạng từ chỉ sự ước lượng *roughly* (khoảng/ chừng) bởi lẽ con số 10% lúc này chỉ là một con số tương đối, có thể nhiều hơn 10% hoặc cũng có thể chỉ là 9,4%.

Việc sử dụng ngôn ngữ mơ hồ thông qua các từ chỉ ước lượng còn cần thiết bởi trong nhiều trường hợp sự mơ hồ này khiến độc giả phải tư duy, và cách nói “nước đôi” mà ngôn ngữ mơ hồ tạo ra khiến độc giả phải tự mình đưa ra nhận định cuối cùng về vấn đề được nêu ra trong bài viết. Kết quả là khi độc giả phải tư duy, phải tham gia vào “giải mã” ý nghĩa của bài viết, thì họ hiểu và nhớ nội dung của bài viết lâu hơn.

b. Các công cụ phi từ vựng (non-lexical devices)

Bên cạnh những phương tiện ngôn ngữ rào đón, các tác giả còn sử dụng các công cụ phi từ vựng (non-lexical devices) có tính mơ hồ, trong số đó phương tiện thường được sử dụng nhiều là các *cấu trúc không ngôi* (impersonal structures). Cấu trúc không ngôi hay phi ngôi là cấu trúc mà chủ ngữ không xuất hiện trong câu mà thay vào đó là các chủ ngữ giả được sử dụng. Trong các bài viết kinh tế, ba loại chủ ngữ giả xuất hiện nhiều đó là *It*, *There* và *One*. Đây là dạng cấu trúc câu được các tác giả khoa học nói chung và các tác giả kinh tế nói riêng dùng để né tránh chỉ cụ thể người thực hiện hành động. Bằng cách này các tác giả khoa học có thể “ẩn mình” và tránh được những ảnh hưởng tiêu cực hoặc những chỉ trích (nếu có) từ phía độc giả.

① *Cấu trúc mệnh đề IT*

Các cấu trúc mệnh đề *It* thường xuất hiện kèm với các từ như *seem* (dường như), *likely* (có vẻ như), *will* (sẽ) để tạo thành một số dạng cấu trúc cơ bản sau đây:

It seems probable that (S will) A
(Dường như có khả năng là...)

It is expected that (S will) A
(Người ta đoán rằng...)

It will/ would be... that S A
(Sẽ ... rằng...)

It is likely that (S will) A
(Có thể là...)

It is clear that (S will/would) A
(Rõ ràng rằng ...)

It seems certain that (S will/would) A
(Dường như chắc chắn là...)

It seems likely that (S will) A
(Dường như có thể...)

(Trong đó S là chủ ngữ của câu, A là hành động mà chủ ngữ S thực hiện).

Các cấu trúc mệnh đề *It* (*It-structure*) này có thể được coi là một dạng biến thể của cấu trúc: *S seems A...* (chủ ngữ dường như sẽ...) hoặc *S is likely A...* (chủ ngữ sẽ có vẻ như... khi ...). Nhưng với cách diễn đạt sử dụng cấu trúc mệnh đề *It*, các tác giả khoa học dường như muốn né tránh đề cập trực tiếp hoặc đích xác tới một sự vật cụ thể nào đó, hay nói một cách khác, họ mơ hồ hoá các diễn đạt của mình. Ví dụ:

(6) Since differential fertility rather than inequality per se is the main source of growth effects, **it is not clear that** redistributional policies would increase economic growth. (G1, 2, 300)

[Vì khả năng sinh đẻ khác nhau chứ không phải tính bất cân đối là tác nhân chủ yếu ảnh hưởng tới sự phát triển, cho nên **(nó) rõ ràng là** các chính sách tái phân phối sẽ không làm tăng mức tăng trưởng kinh tế.]

Có thể diễn đạt ví dụ (6) ở trên bằng một cách khác (6'):

(6') Since differential fertility rather than inequality per se is the main source of growth effects, **re-distributional policies** would not clearly increase economic growth. (Người viết thay đổi cấu trúc câu)
[Vì khả năng sinh sản khác nhau chứ không phải tính chất bất cân đối là tác nhân chủ yếu ảnh hưởng tới sự phát triển, cho nên **các chính sách tái phân phối rõ ràng là** sẽ không làm tăng mức tăng trưởng kinh tế.]

Ở cách diễn đạt thứ hai (ví dụ 6'), tính mơ hồ bị giảm đi vì chủ ngữ của câu đã được nêu ra cụ thể.

② Cấu trúc mệnh đề *THERE* (*There-structure*)

Cũng giống như cấu trúc mệnh đề *It*, cấu trúc mệnh đề *There* thường xuyên được các tác giả kinh tế sử dụng để né tránh trách nhiệm trước những phát ngôn mà họ đưa ra.

Một số cấu trúc mệnh đề *There* thường xuất hiện trong các văn bản kinh tế như:

There is less/little ... for/ of S to A.

(có ít ... cho S làm A hành động)

There could well be A

(Có thể làm A là tốt)

There is (some) ... for S to A.

(Có một vài... cho S làm A)

There seems a good chance that S will A

(Rất có khả năng là S sẽ làm A)

There is likely to be A

(Có thể là A)

There seems a strong possibility that S will A
(Có nhiều khả năng S sẽ làm A)

There seems to be every likelihood that S will A.

(Có thể S sẽ làm A)

Ví dụ:

(7) In contrast, our model, in its more general form, suggests that **there can be a correlation** between the contractual outcomes and the reputation of the firm

[Ngược lại, theo một dạng thức chung hơn, mô hình của chúng tôi cho thấy rằng có thể có một sự liên quan giữa thu nhập từ các hợp đồng với danh tiếng của hãng kinh doanh đó.]

Ở ví dụ (7), nhận định về một sự liên quan giữa thu nhập từ các hợp đồng với tiếng tăm của hãng kinh doanh là không cụ thể. Với việc sử dụng cấu trúc mệnh đề *There*, tác giả của ví dụ trên đã xuống giọng khi đưa ra nhận định đó và né tránh đưa ra nguồn gốc của nhận định này bởi có thể vì nội dung của nhận định đó quan trọng hơn thông tin về người đã đưa ra nhận định đó.

③ Cấu trúc câu với *ONE*

Cấu trúc câu với từ *One* (ai đó, người nào đó, người ta) cũng được các tác giả của văn bản kinh tế sử dụng nhiều. *One* là một đại từ chỉ ngôi rất chung chung. Các tác giả kinh tế sử dụng đại từ này không để chỉ một ai cụ thể, có thể để chỉ những người nghiên cứu trước, có thể để chỉ độc giả hoặc cũng có thể chỉ chính tác giả của bài viết. Đây quả thật là một phương tiện mang tính mơ hồ cao được các tác giả kinh tế sử dụng để đưa ra ý kiến riêng của mình.

Ví dụ:

(8) If the set of options faced by the firms and clients were less discrete, **one would imagine that** contracts would also have incentive effects. (G1, 5, 213)

[Nếu quyền mua bán [dựa trên các hợp đồng kinh doanh] giữa các hãng và khách hàng sôi nổi lên, thì người ta sẽ nghĩ rằng các hợp đồng cũng sẽ có những ảnh hưởng tích cực.]

Ở ví dụ này, thật khó có thể xác định được *one* [ai đó] ở đây cụ thể là ai.

Chúng ta sẽ rất khó có thể liệt kê được hết tất cả các dạng của biểu thức rào đón bởi người viết luôn không ngừng sáng tạo ra những công cụ "che chắn" mới cho mình. Chẳng hạn những cấu trúc câu trong các ví dụ dưới đây (những cấu trúc được in đậm) thật khó có thể đặt cho chúng một cái tên cụ thể.

(9) Increased demand will come from the LDCs, **if anywhere**. (G1, 3, 312)

[Khả năng nhu cầu tăng sẽ đến từ phía các nước chậm phát triển, khi điều kiện cho phép.]

(10) The recent decline in US interest rate is unlikely to be extended much further, **if at all**. (G3, 2, 122)

[Mức sụt giảm lãi suất ở Mỹ gần đây có thể không kéo dài thêm lâu nữa, nhưng điều này cũng có thể sẽ kéo dài.]

Điều thú vị ở hai cấu trúc câu được in đậm ở những ví dụ trên là, mặc dù chúng bắt đầu bởi từ *If* [nếu] nhưng những cấu trúc này không mang ý nghĩa của những mệnh đề điều kiện *If*. Không giống với những mệnh đề câu điều

kiện, những mệnh đề này không thể thay thế bởi các cách diễn đạt khác như "với điều kiện là..." (provided that.../providing that...). Những cấu trúc này phải được hiểu là một công cụ rào đón, che chở cho sự thiếu chắc chắn của tác giả về phát ngôn nào đó. Chúng có thể thay bằng những cấu trúc như "it is possible that..." / "it is likely that" / "it is probable that...".

Những cụm từ này tuy ngắn nhưng lại diễn đạt rất nhiều ý nghĩa. Ở ví dụ (9), với việc dùng cấu trúc "if anywhere", tác giả của câu này muốn phỏng đoán rằng hầu như không có việc tăng nhu cầu nhưng nếu có thì có thể tăng lên từ phía các nước chậm phát triển khi điều kiện cho phép.

Ở ví dụ (10), tác giả muốn rào đón cho phỏng đoán hoàn toàn không chắc chắn của mình rằng sẽ không có sự sụt giảm lãi suất ở Mỹ nữa.

Nói tóm lại, các hình thức rào đón mang tính mơ hồ là rất đa dạng và khó có thể tổng kết được hết các dạng thức của công cụ này.

6. Nguyên nhân sử dụng các biểu thức rào đón trong các văn bản kinh tế

a. Tăng tính thuyết phục

Có nhiều trường hợp, tác giả của các văn bản kinh tế biết chính xác các số liệu mà họ đề cập tới, nhưng vì mục đích tranh luận, họ đã thay những số liệu chính xác trong nhận định của mình bằng những số liệu ít cụ thể hơn để chúng phù hợp với những lập luận mà họ đưa ra hoặc để tăng tính thuyết phục tới các độc giả của mình. Ngoài đời thường, chúng ta thường thấy điều này. Để thuyết phục các khách hàng mua sản phẩm của mình, các nhà

quảng cáo thường sử dụng ngôn ngữ mơ hồ như “*khoảng \$200*”, “*từ \$200*” thay vì đưa ra con số cụ thể “*\$245*” cho giá của mặt hàng. Trong các văn bản kinh tế, ngôn ngữ mơ hồ cũng được sử dụng với mục đích như vậy. Khi được hỏi về nguyên nhân sử dụng cụm từ “*some 2000 banks*” [chừng 2000 ngân hàng] thay vì đưa ra một con số cụ thể, tác giả A cho rằng nếu ông trích dẫn số lượng ngân hàng [bị thua lỗ] cụ thể của một năm thì sẽ không diễn đạt được rằng có rất nhiều ngân hàng khốn đốn trong thời gian khủng hoảng và con số này vẫn còn tiếp tục thay đổi. Tác giả B cũng có quan điểm giống tác giả A, ông cho rằng mặc dù ông có những con số cụ thể trong tay khi viết bài báo, nhưng ông đã không trích các con số 94% và 98% để mô tả sự quan tâm đến giáo dục ở các nước phát triển, mà ông sử dụng “*up to 97%*” [trên/ hơn 97%] để làm cho con số này trở lên lớn hơn con số thực (94% hoặc 98%) và tăng sức thuyết phục độc giả. Tác giả của bài viết C cũng có một cách làm tương tự để tăng sức thuyết phục độc giả trong câu:

(11) “Concern in the 1980s would appear to result from the confrontation of a government which is less well disposed than its predecessors towards governmental provision in general (and towards local government spending in particular) with the phenomenon of sharply rising local authority costs, **which nearly leads to** the vanishment of cost difference between operators.” (p.53).

Ông cho biết, thay vì viết “*which leads to the cost differences go down to 0.306 percent*” [điều này làm cho sự khác biệt về giá giảm

xuống 0,306%] ông đã sử dụng cụm từ “*which nearly leads to the vanishment of cost difference between operators*” [điều này làm cho sự khác biệt về giá gần như biến mất giữa các nhà khai thác sản phẩm]. Theo ông, cách viết này có sức thuyết phục hơn là đưa ra con số cụ thể cho dù con số 0,306% là rất nhỏ.

b. Do thiếu thông tin hoặc không có thông tin chính xác

Dường như ý thức được một trong bốn nguyên tắc hợp tác của Grice “Không phát biểu những gì mà người nói không chắc chắn và/hoặc cho là sai” (1975: 45-46) (nguyên tắc về chất), các tác giả kinh tế đã sử dụng các biểu thức rào đón để tránh vi phạm nguyên tắc này. Rõ ràng là các lý thuyết về kinh tế không ngừng thay đổi theo sự chuyển đổi của nền kinh tế thế giới như toàn cầu hoá, liên kết, hội nhập..., do vậy rất khó có thể dự đoán thật chính xác về nền kinh tế trong tương lai. Trong những trường hợp đó, cách an toàn nhất là sử dụng các biểu thức rào đón để “che chắn” cho những nhận định của họ, để làm người đọc chấp nhận hơn và có thể loại đi được những ảnh hưởng xấu mà những nhận định đó có thể gây ra, hoặc giúp cho người viết tránh được những phản hồi không hay từ phía độc giả. Trong ví dụ sau đây, các biểu thức rào đón được sử dụng để diễn đạt những hành động có thể hoặc không có thể xảy ra trong tương lai.

(12) These [effects] **will probably** thus reflect differences [in education care] among countries, as well as variation over time within countries. An analysis shows that these effects can be **fairly large**. (Text B)

[Vi vậy những ảnh hưởng này sẽ có khả năng thể hiện sự quan tâm tới giáo dục khác nhau giữa các nước cũng như sự thay đổi qua thời gian ở những nước này. Một phân tích cho thấy những ảnh hưởng này có thể là khá lớn.]

Bên cạnh đó, chúng ta cũng có thể bắt gặp các biểu thức rào đón trong các câu điều kiện. Nội dung trong các câu điều kiện (đặc biệt là các mệnh đề giả thuyết) có thể đúng hoặc cũng có thể sai, vì vậy các biểu thức rào đón là một công cụ an toàn hay được các tác giả kinh tế sử dụng trong các lập luận giả thuyết. Ví dụ:

(13) If the dispersion of human capital increases for a given average level of human capital, this linearity [in this graph] implies that the average education choice **might** still be the same. (Text B)

[Nếu sự phân tán nguồn lực con người tăng lên ở một mức trung bình nào đó, thì đường kẻ [trong đồ thị này] ngụ ý rằng mức trung bình khả năng lựa chọn giáo dục có thể vẫn giữ nguyên.]

(14) If some of these effects on growth are positive and therefore offset the negative effects, it **would be possibly** plausible that the overall effect of total fertility and the Gini becomes insignificant once the differential fertility channel is controlled for. (Text B)

[Nếu một số ảnh hưởng về tăng trưởng này là dương tính và vì vậy bù đắp được những ảnh hưởng tiêu cực, thì sẽ có thể toàn bộ ảnh hưởng về tổng khả năng sinh sản và chỉ số Gini trở nên không rõ ràng

một khi chỉ số sinh sản khác biệt được kiểm soát.]

Ngoài ra, các tác giả kinh tế cũng thường sử dụng các biểu thức rào đón để đề cập tới những sự kiện xảy ra trong quá khứ. Do những sự kiện đó xảy ra đã quá lâu hoặc do những thay đổi của lịch sử, nên độ chính xác của các thông tin trong các sự kiện này là khó có thể đảm bảo được, hoặc thời gian xảy ra các sự kiện này không còn quan trọng bằng chính nội dung của các sự kiện xảy ra, chính vì vậy các tác giả đã sử dụng ngôn ngữ mơ hồ để "che chắn" cho những thông tin mà họ đưa ra. Ví dụ:

(15) The population growth peaks **around** 1790-1820, and inequality [in education] peaks 30 years later. (Text B)

[Mức tăng trưởng dân số nhảy vọt khoảng những năm 1790-1820, và sự thiếu cân bằng [trong giáo dục] nhảy vọt 30 năm sau đó.]

(16) Of the nearly 15,000 bank disappearances that occurred between 1920 and 1933, **roughly** half predate 1930. (Text A)

[Trong số gần 15.000 ngân hàng biến mất giữa năm 1920 và 1933, gần/ xấp xỉ một nửa trong số này xảy ra trước năm 1930.]

(17) Developing a database on bank failures makes it **possible** to investigate the role of contagion in bank failures during early 1933. (Text A)

[Số ngân hàng bị thất bại trong kinh doanh tăng lên có thể cho thấy sự thất bại mang tính dây chuyền của các ngân hàng trong suốt đầu năm 1933.]

(18) Local contagion and illiquidity may have played a role in pre-1933 bank failures, ...(Text C)

[Sự lây lan trong nội bộ ngân hàng và việc không thể đổi ra tiền mặt được giữa các ngân hàng có thể là tác nhân gây ra sự thua lỗ các ngân hàng trong thời kỳ trước năm 1933.]

(19) This result might reflect the unusual vulnerability of branching banks in the early 1930's. (Text A)

[Kết quả này có thể phản ánh sự tổn thương bất thường trong các ngân hàng chi nhánh trong đầu những năm 1930.]

Ở ví dụ (15) và (16), cách diễn đạt *xấp xỉ* *around* (khoảng), *roughly* (chừng, xấp xỉ) đã được sử dụng trước các con số để diễn đạt tính tương đối chính xác của các con số này bởi con số chính xác của những năm này không hề ảnh hưởng tới nội dung đưa ra trong bài viết. Trong ví dụ (18) và (19), động từ tình thái *may, might* (có thể) được sử dụng trước một động từ thường khác để diễn đạt khả năng xảy ra của hành động đó là rất nhỏ. Ở ví dụ (17), tính từ *possible* [có thể được...] được sử dụng kèm với chủ ngữ giả *It* làm cho tính chắc chắn của hành động ở câu này là rất thấp.

c. Do thói quen

Kết quả thống kê từ dữ liệu thu thập được cho thấy phần lớn các tác giả kinh tế thường bắt đầu bài viết của mình bằng một nhận định chung chung như "một vài" "một số", "khoảng 500000 người", "ước chừng có..." ... Các tác giả được phỏng vấn khi trả lời câu hỏi là liệu họ có các con số thống kê cụ thể trong tay khi

họ viết các bài báo này không, đều nói là "có" nhưng họ "không cảm thấy thoải mái khi phải "trói" mình bằng một con số cụ thể" (tác giả C). Chính vì vậy, hầu hết các bài báo kinh tế đều có những phần mở đầu với nội dung không cụ thể dạng như "**phần lớn** các hợp đồng kinh tế đều..." "**xấp xỉ** 300 công ty phần mềm loại này hoạt động..." "sự ra đời của doanh nghiệp tư nhân này đã tạo việc làm cho **vài nghìn** công nhân..." Tác giả C mở đầu bài viết của mình bằng rất nhiều cấu trúc mơ hồ, nhưng trong phần phát triển bài viết của mình ông lại có lúc diễn đạt cùng những ý này với những con số cụ thể, điều này chứng tỏ không phải tác giả C mở đầu bài viết của mình bằng ngôn ngữ mơ hồ vì thiếu thông tin chi tiết mà chỉ vì ông đã quen sử dụng như vậy. Ví dụ, trong phần mở đầu bài viết xuất hiện những cụm từ ngữ sau:

+ a major source of hard currency (phần lớn nguồn ngoại tệ mạnh)

+ some 400 companies (một vài/ khoảng 400 công ty)

+ rising real incomes (các nguồn thu nhập thực không xác định)

+ some international contracts (một số hợp đồng quốc tế)

Những cụm từ ngữ trên được nhắc lại với những con số cụ thể như sau:

+ Five out of 6 these source [hard] currency (5 trong số 6 nguồn ngoại tệ mạnh)

+ 423 companies. (432 công ty)

+ The incomes [of employees in the software companies] increased 5% each year. (Thu nhập hàng năm tăng 5%)

+ 19 international contracts. (19 hợp đồng quốc tế)

d. Để độc giả dễ đọc

Ngoài ba lý do sử dụng các hình thức rào đón nhằm hướng về phía người viết được nêu ở trên, còn có những nguyên nhân xuất phát từ phía người đọc. Đó là đôi khi người viết đã thay những con số cụ thể bằng những diễn đạt mơ hồ, không cụ thể để người đọc dễ tập trung vào nội dung chính của bài viết. Tác giả C cho rằng người viết không nên "dọa dẫm" người đọc bằng một loạt các con số cụ thể đầy ắp trên trang viết để rồi họ cứ mãi mê đọc các con số này mà quên mất mục đích tranh luận chính của bài viết là gì. Đúng như vậy, nếu mục đích chính của bài viết không phải chỉ để cung cấp cho độc giả các con số thống kê thì chúng ta có thể thay những con số cụ thể bằng những cấu trúc tương đối để miêu tả số lượng của một vật, một sự vật nào đó như *it's large, it's small* [lớn; nhỏ], mà vẫn không làm thay đổi nội dung diễn đạt của những câu này. Ở ví dụ sau đây,

(20) "Almost half of their external contracts are fixed-price contracts, whereas only 23 percent of the internal contracts are fixed-price contracts." (Text: C)

[Gần một nửa các hợp đồng đối ngoại là các hợp đồng có giá ấn định, trong khi chỉ có 23% các hợp đồng đối nội là các hợp đồng có giá ấn định.]

tác giả C cho biết ông đã thay "30.4 out of 68.6" bằng cấu trúc tương đối "Almost half" [gần một nửa] không những không làm thay đổi nội dung của bài viết mà còn giúp người

đọc thấy nhẹ nhàng hơn nhiều khi tiếp nhận thông tin của câu này.

e. Thể hiện lịch sự, tôn trọng độc giả

Bên cạnh mục đích giúp người đọc dễ tiếp nhận các thông tin trong các văn bản kinh tế, các tác giả kinh tế còn sử dụng các biểu thức rào đón để thể hiện sự tôn trọng của họ đối với độc giả. Trong những ví dụ dưới đây,

(21) The main finding is that for plausible parameters, the model **can** generate a hump shape in inequality and the population growth rate that looks very similar to the date. (text A)

[Phát hiện chủ yếu đó là đối với những tham số đáng tin cậy, mô hình này **có thể** tạo ra một sự bất cân bằng rõ rệt và làm tỷ lệ tăng dân số nhanh, điều này rất giống với thời kỳ này.]

(22) **We find** that this fertility-differential effect accounts for **most of** the empirical relationship between inequality and growth. (Text B)

[Chúng tôi thấy rằng ảnh hưởng của sự chênh lệch sinh sản này giải thích phần lớn về mối quan hệ kinh điển giữa sự bất bình đẳng và sự tăng trưởng.]

các tác giả kinh tế đã thể hiện sự tôn trọng độc giả của mình bằng việc tạo cho độc giả cơ hội tham gia vào việc đưa ra những kết luận cuối cùng đối với các nhận định mà các tác giả đưa ra. Các biểu thức rào đón (*can* (có thể); *most of* (hầu hết); *we find* (chúng tôi (chủ quan) nhận thấy)) trong các ví dụ ở trên chính là các dấu hiệu mà các tác giả muốn thông báo cho độc giả của mình rằng đó chỉ là những nhận định mang tính chủ quan của tác

già, còn quyết định cuối cùng là dành cho độc giả. Độc giả có thể tán thành với những nhận định của tác giả bài viết hoặc cũng có thể hướng theo một nhận định khác mà họ cho là đúng hơn.

7. Kết luận

Tóm lại, ngôn ngữ mơ hồ được thể hiện qua các công cụ rào đón trong ngôn ngữ khoa học nói chung và trong ngôn ngữ kinh tế nói riêng là phổ biến. Các nhà khoa học có thể xen các ý kiến cá nhân của mình vào cuộc đối thoại với độc giả bằng cách sử dụng các biểu thức rào đón để làm cho những nhận định này trở nên mơ hồ, không cụ thể. Các công cụ rào đón này giúp người viết tránh được việc đưa ra những nhận định cụ thể, thẳng thừng mà giúp người viết tạo ra một khoảng cách an toàn với những nhận định của họ và vì vậy sẽ giúp họ giảm nhẹ được trách nhiệm trước những nhận định mà họ đưa ra. Tác giả bài viết này không phủ nhận tính chính xác, cụ thể trong ngôn ngữ khoa học mà chỉ muốn khẳng định rằng tính mơ hồ, sự tương đối (cụ thể thông qua một số biểu thức rào đón) trong ngôn ngữ khoa học là một yếu tố cần thiết và quan trọng trong ngôn ngữ thuộc thể loại này.

References

- Brown, P. & Levinson, C. S. (1994). *Politeness. Some Universals in Language Usage*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Channell, J. (1980) More on approximations: A reply to Wachtel. *Journal of Pragmatics*, 4, 461-76
- Clemen, G. (1997). The Concept of hedging: origins, approaches and definitions. In *Hedging and Discourse. Approaches to the Analysis of a Pragmatic Phenomenon in Academic Texts*. Raija Markkanen & Hartmut Schroeder (eds.), Berlin, New York: Walter de Gruyter.
- Crystal, D. & Davy, D. (1979) *Advanced Conversational English*. Harlow: Longman.
- Grice, H.P. (1975). Logic and Conversation In Cole, P. & Morgan, J. (eds.) *Syntax and Semantics*, 3, New York: Amademic Press, pp.41-58.
- Hyland, K., (1994). Hedging in academic writing and EAP textbooks. *English for Specific Purposes*, 13, 239-56.
- Hyland, K., (1996). Nurturing hedges in the ESP curriculum. *System*, 24, 477-90.
- Hyland, K., (1998). *Boosting, Hedging and the Negotiation of Academic Knowledge*, 18, 349-82.
- Lakoff, G. (1972). Hedges: A study of meaning criteria and the logic of fuzzy concepts. *Papers from the Eighth Regional Meeting, Chicago Linguistics Society Papers*, 8, 183-228.
- Lakoff, R. (1972). The pragmatics of modality. *Papers from the 8th Regional Meeting*, pp. 229-46. *Linguistics Society*.
- Myers, G. (1989). The Pragmatics of Politeness in scientific articles. *Applied Linguistics*, 10, 1-35.
- Overstreet, M. & Yule, G. (2002). The metapragmatics of and everything. *Journal of Pragmatics*, 34, 785-94.
- Plato (1914) *Euthyphro*. Transl. H.N. Fowler. London: William Heinemann.
- Popper, Karl (1945) *The Open Society and its Enemies*. Vol. 2. London: George Routledge & Sons.
- Tannen, Deborah (1989) *Talking Voices*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Ruzaite, J. (2004). Academic Precisioid Reconsidered: A Corpus-based Account. *SKY Journal of Linguistics*, 17, 217-47.

Wardhaugh, Ronald (1985) *How Conversation Works*. Oxford: Basil Blackwell

Wardhaugh, R. (1993) *Investigating Language: Central Problems in Linguistics*. Oxford and Cambridge: Blackwell.

Wittgenstein, Ludwig (1967) *Philosophical Investigations*. Transl. G.E.M. Anscombe. Oxford: Basil Blackwell.

Yager, R. Ivchinnkov, S. & Nguyen, H.T. (eds) (1987) *Fuzzy Sets and Applications: Selected Paper by L.A. Zudeh*. New York: John Wiley and Sons.

Appendix

Titles of articles in the study

Database	Information of the Texts (Author, Year of publishing, volume, issue, page)	Text Reference in the Thesis
The American Economic Review (AER)	Andrei Shleifer, (2004). <i>Does Competition Destroy Ethical Behavior?</i> 94, 2, 414.	Text 1
	Raphael Bergoeing, Timothy J kehoe, Vanessa Strauss-Kahn, Kei-Mu Yi, (2004), <i>Why is Manufacturing trade Rising Even as Manufacturing Output is Falling?</i> , 94, 2, 134.	Text 2
	Andrew A Samwick, Jonathan Skinner. (2004). <i>How Will 401(k) Pension Plans Affect Retirement Income?</i> 94, 1, 329- 344.	Text 3
	Janet Currie & Mark Stabile, (2003). <i>Socioeconomic Status and Child Health: Why Is the Relationship Stronger for Older Children?</i> , 93, 5, 1813-23.	Text 4
	Eliana La Ferrara, (2003). <i>Kin Groups and Reciprocity: A Modal of Credit Transactions in Ghana</i> , 93, 5, 1730.	Text 5
Advances in Macro-economics		
	Giulio Picirilli, (2004), <i>Unions and Workforce Adjustment Costs</i> , 4, 1,	Text 6
	Casey, B. Mulligan, Xavier Sala-i-Martin, (2004), <i>Political and Economic Forces Sustaining Social Security</i> , 4, 1,	Text7
	Mark, J. Manning, (2003), <i>Finance Causes Growth: Can We Be So Sure?</i> , 3, 1,	Text 8
	Timothy N. Cason, Daniel Friedman, (2002), <i>A Laboratory Study of Customer Markets</i> , 2,1,	Text 9
Journal of International Economics	Pierpaolo Benigno, (2004), <i>Optimal Monetary Policy in a Currency Area</i> , 63, 2, 293-320.	Text 10